

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/12/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Ông Huỳnh Bình**
- 2. Bà Hoàng Thị Hồng Quyên**

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Huy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa: Ông Cao Kỳ Dương – Kiểm Sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 476/2022/TLST – HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Thùy T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Xã Q, huyện Quảng Ninh, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Ông Dương Công T1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ T, khu phố H, thị trấn V, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T đơn xin vắng, ông T1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình T1 tụng, nguyên đơn bà T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 chung sống với nhau từ năm 2003 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 108 ngày 14/5/2003. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do

bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, ông T1 không lo làm ăn mà thường xuyên bài bạc dẫn đến nợ nần phải bán nhà trả nợ. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, hiện bà và ông T1 sống ly thân mỗi người một nơi không còn quan tâm đến nhau. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung là cháu Dương Hoàng Thiên P, sinh ngày 03/01/2006. Ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và tạm thời không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Trong quá trình T1 tụng và tại phiên tòa bị đơn ông T1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T kết hôn với nhau năm 2003, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Vĩnh, huyện Vĩnh Cửu, hai vợ chồng có tổ chức đám cưới và làm lễ tại nhà thờ. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, cưới được khoảng 05 năm thì bị tai nạn và bị liệt tứ chi nên không làm được việc nặng chỉ ở nhà đưa đón con đi học. Trước đây ông có cá độ đá bóng số tiền nhỏ, đến đầu năm 2022 ông làm ăn thua lỗ gần 3.000.000.000đ nên mới bán nhà để trả nợ, sau khi bán nhà ông đã đưa cho bà T số tiền 1.600.000.000đ. Ngày 28/7/2022, vợ và con bỏ đi không nói cho ông biết và cũng không biết nguyên nhân vì sao.

Nay bà T làm đơn xin ly hôn thì ông không đồng ý vì ông vẫn còn thương vợ, muốn để có chỗ giữa tinh thần cho ông vì bản thân là người khuyết tật. Hơn nữa là người theo đạo công giáo nên không được phép ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Dương Hoàng Thiên P, sinh ngày 03/01/2006. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn ông có nguyện vọng được nuôi cháu Phúc để ông có nơi nương tựa và không yêu cầu vợ ông cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:*

- Về T1 tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật T1 tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật T1 tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia T1 tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ T1 tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Hoàng Thị Thùy T được ly hôn với ông Dương Công T1. Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Dương Hoàng Thiên P, sinh ngày 03/01/2006 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; do bà T không yêu cầu nên tạm thời ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về T1 tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Hoàng Thị Thùy T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Dương Công T1, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật T1 tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Tổ 8, khu phố 2, thị trấn V, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật T1 tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục T1 tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật T1 tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 108 ngày 14/5/2003 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình T1 tụng bà T xác định giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung, ông T1 không lo làm ăn, chơi bài bạc dẫn đến nợ nần. Hai vợ chồng đã ly thân và không còn sống chung với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn. Qua xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 tại nơi cư trú và được địa phương cung cấp thông tin giữa bà T và ông T1 có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, hiện hai vợ chồng đã sống ly thân.

Quá trình Tòa án hòa giải ông T1 không đồng ý ly hôn vì muốn có chỗ giữa tinh thần, hiện ông là người khuyết tật, ông có nguyện vọng được hàn gắn để khắc phục những sai trái. Tuy nhiên, ông thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn gia đình là xuất phát từ ông, trước đây ông chơi cá độ đá bóng số tiền nhỏ nhưng nguyên nhân chính là do ông làm ăn thua lỗ, nợ nần dẫn đến phải bán nhà trả nợ.

Như vậy, lời trình bày của bà T và kết quả xác minh tại địa phương phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông T1 là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 con chung là cháu Dương Hoàng Thiên P, sinh ngày 03/01/2006. Ly hôn bà T và ông T1 có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, nguyện vọng của bà T và ông T1 là chính đáng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Xét thấy, từ khi bà T và ông T1 ly thân, không còn chung sống với nhau con chung là do bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và hiện nay cháu P đang sinh sống ổn định với bà T. Cháu P đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng muốn ở với bà T. Hơn nữa, bà T có nơi cư trú ổn định, công việc có thu nhập đảm bảo để chăm lo cuộc sống của cháu P. Ông T1 có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung để có chỗ giữa về tinh thần là không phù hợp với quy định của pháp luật, ông T1 cũng không có việc làm và nơi ở ổn định. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của cháu P được ổn định, việc xem xét để ai trực tiếp nuôi con cần đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử giao con chung cho bà T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông T1 thực hiện các

quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà T, ông T1 khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà T, ông T1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà T chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật T1 tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thùy T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Dương Công T1.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Thùy T được ly hôn với ông Dương Công T1.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Dương Hoàng Thiên P, sinh ngày 03/01/2006 cho bà T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T1 tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị Thùy T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà T đã nộp tại biên lai số 0004593 ngày 12/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ông T1 có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được T1ng đạt hợp lệ.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu;
- UBND thị trấn V;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn